

## CHỦ ĐỀ 8: ĐỒ CHƠI – TRÒ CHƠI

### BÀI 1: AI OI (tiết 1 – 2, SHS, tr. 80 – 81)

#### I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1.a. Biết trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề gợi ra, sử dụng được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Đồ chơi – trò chơi* (*lái xe, leo núi, nhảy dây, máy bay giấy, ...*).

1.b. Quan sát tranh khởi động, biết trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi chứa vần *ai, oi* (*lái xe, thổi còi*).

2. Nhận diện được sự tương hợp giữa âm và chữ của vần *ai, oi*. Đánh vần, ghép tiếng và hiểu nghĩa từ chứa vần có âm cuối “i”.

3. Viết được các vần *ai, oi* và các tiếng, từ ngữ có các vần *ai, oi* (*lái xe, cái còi*).

4. Đánh vần, đọc trơn, hiểu nghĩa các từ mở rộng; đọc được bài ứng dụng và hiểu nội dung của bài ứng dụng ở mức độ đơn giản.

5. Nói được câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học có nội dung liên quan với nội dung bài học.

## II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, VTV, VBT, SGV.
- Thẻ từ các vần *ai, oi*.
- Một số tranh ảnh minh hoạ kèm theo thẻ từ (*lái xe, cái còi, xe tải, voi, ...*); Video clip về một số trò chơi dân gian.
- Tranh chủ đề (nếu có).

## III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

### TIẾT 1

#### 1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.
- HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ; nói câu có tiếng chứa vần *ao, eo, au, êu, âu, iu, uu*; trả lời một vài câu hỏi về nội dung của các bài đọc thuộc chủ đề *Thể thao*.

#### 2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 80.
- HS lắng nghe GV giới thiệu tên chủ đề, quan sát chữ ghi tên chủ đề; HS có thể tìm đọc âm chữ đã học có trong tên chủ đề.
- HS trao đổi với bạn về sự vật, hoạt động được tên chủ đề (và tranh chủ đề, nếu có) gọi ra, nêu được một số từ khoá sẽ xuất hiện trong các bài học thuộc chủ đề *Đồ chơi – trò chơi (xe tải, túi đồ chơi, nhảy dây, máy bay giấy, ...)*.
- HS quan sát tranh khởi động, nói các từ ngữ chứa tiếng có vần *ai, oi (cái xe, lái xe, bé gái, bé trai, cái còi, thổi còi)*.
- HS nêu các tiếng có *ai, oi* đã tìm được (*cái, lái, gái, trai, còi*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có chứa *ai, oi*).
- HS phát hiện ra các vần *ai, oi*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*ai, oi*).

#### 3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

##### 3.1. Nhận diện vần mới

##### a. Nhận diện vần *ai*

- HS quan sát, phân tích vần *ai* (âm *a* và âm *i*, âm *a* đứng trước âm *i*).
- HS đánh vần vần *ai*: *a-i-ai*.

b. Nhận diện vần **oi** (tương tự như với vần **ai**)

c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần **ai, oi**

– HS so sánh vần **ai** và **oi**.

– HS nêu điểm giống nhau giữa vần **ai** và **oi** (đều có âm **-i** đứng cuối vần).

### 3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

– HS quan sát mô hình tiếng có vần kết thúc bằng “**i**”.

– HS phân tích tiếng đại diện **lái** (gồm âm **l**, vần **ai** và thanh sắc).

– HS đánh vần tiếng đại diện **lái**: *lờ-ai-lai-sắc-lái*.

– HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *còi (cờ-oi-coi-huyền-còi)*.

## 4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

### 4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá lái xe

– HS phát hiện từ khoá **lái xe**, vần **ai** trong tiếng khoá **lái** của từ **lái xe**.

– HS đánh vần tiếng khoá **lái**: *lờ-ai-lai-sắc-lái*.

– HS đọc trơn từ khoá **lái xe**.

### 4.2. Đánh vần và đọc trơn từ khoá cái còi (tương tự như với từ khoá lái xe)

## 5. Tập viết

### 5.1. Viết vào bảng con

a. Viết vần **ai** và từ **lái xe**

a1. Viết vần **ai**

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần **ai** (chữ **a** đứng trước, **i** đứng sau).

– HS viết vần **ai** vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết từ **lái xe**

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ **lái** (chữ **l** đứng trước, vần **ai** đứng sau, dấu ghi thanh sắc đặt trên chữ **a**).

– HS viết từ **lái xe** vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết vần **oi** và từ **cái còi** (tương tự viết **ai, lái xe**)



## 5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết *ai, lái xe, oi, cái còi* vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài của mình.

## TIẾT 2

### 6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

#### 6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *ai, oi* (*voi, gà mái, xe tải, sỏi màu*).
- HS giải thích nghĩa của các từ mở rộng và đặt câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa *ai, oi* (*tai, trái, phải; nói, hỏi, đôi, ...*) và đặt câu có chứa từ vừa tìm.

**Lưu ý:** GV nên nêu yêu cầu: “Tìm tên bộ phận cơ thể và vị trí của nó có vần *ai*.”; “Tìm tiếng, từ chỉ hoạt động, trạng thái của con người có vần *oi*.” thay cho cách yêu cầu: “Tìm tiếng/ từ có vần *ai* chỉ tên bộ phận cơ thể và vị trí của nó.”; “Tìm tiếng, từ có vần *oi* chỉ hoạt động, trạng thái của con người.”

#### 6.2. Đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần nhỏ tiếng có vần khó và đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nội dung bài đọc (“Ba mua những gì cho bé?”, “Xe gì có còi?”, “Còi xe kêu thế nào?”).

### 7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Chào hỏi*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (*Tranh vẽ những ai?, Họ đang làm gì?*).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: thực hành chào hỏi (GV có thể hướng dẫn HS: “Chào những ai?”, “Chào khi nào?”, “Chào như thế nào?” (tư thế, khoảng cách, ánh mắt, gương mặt, cử chỉ, điệu bộ),... theo tinh thần của việc hướng dẫn HS thực hiện nghi thức lời nói: *chào hỏi*).
- HS thực hành chào hỏi (nhóm, trước lớp; GV có thể gợi ý HS đóng vai).
- HS nêu việc vận dụng bài tập chào hỏi khi về nhà, khi tham gia các hoạt động,...

## 8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *ai, oi*.
- HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học. (GV cũng có thể hướng dẫn HS cách tìm các vần được học ở bài học của môn học khác và hướng dẫn HS đọc mở rộng.)
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *ôi ơi*).

## **BÀI 2: ÔI ƠI (tiết 3 – 4, SHS, tr.82 – 83)**

### I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *ai, oi* bằng *ôi, ơi*)

### II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *ai, oi* bằng *ôi, ơi*)

### III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

#### TIẾT 1

##### 1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí có liên quan đến chủ đề.
- HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ; nói câu có tiếng chứa vần *ai, oi*.

##### 2. Khởi động

- HS mở SHS, trang 82.
- HS quan sát tranh khởi động, trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi chứa *ôi, ơi* (*ngôi chơi rồi que, chú bộ đội, ngôi sao, mặt trời*).
- HS nêu các tiếng đã tìm được (*ngôi, chơi, rồi, đội, ngôi, trời*).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có *ôi, ơi*).
- HS phát hiện ra các vần *ôi, ơi*.
- HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*ôi, ơi*).

##### 3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

###### 3.1. Nhận diện vần mới

###### a. Nhận diện vần *ôi*

- HS quan sát, phân tích vần *ôi*.
- HS đánh vần vần *ôi*: *ô-i-ôi*.



b. Nhận diện vần *ôi* (tương tự như với vần *ôi*)

c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *ôi, oi*

– HS so sánh vần *ôi, oi*.

– HS nêu điểm giống nhau (đều có *i* cuối vần).

### 3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

– HS quan sát mô hình đánh vần tiếng có kết thúc bằng “*i*”.

– HS phân tích tiếng đại diện *rối* (gồm âm *r*, vần *ôi*, thanh sắc).

– HS đánh vần tiếng đại diện theo mô hình: *rờ-ôi-rối-sắc-rối*.

– HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *chơi (chờ-oi-chơi),...*

## 4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

### 4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *rối que*

– HS phát hiện từ khoá *rối que*, vần *ôi* trong tiếng khoá *rối* của từ *rối que*.

– HS đánh vần tiếng khoá *rối*: *rờ-ôi-rối-sắc-rối*.

– HS đọc trơn từ khoá *rối que*.

### 4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *xe hơi* (tương tự từ khoá *rối que*)

## 5. Tập viết

### 5.1. Viết vào bảng con

a. Viết vần *ôi* và từ *rối que*

a1. Viết vần *ôi*

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần *ôi* (chữ *ô* đứng trước, *i* đứng sau).

– HS viết vần *ôi* vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

a2. Viết từ *rối que*

– HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *rối* (chữ *r* đứng trước, vần *ôi* đứng sau, dấu ghi thanh sắc đặt trên chữ *ô*).

– HS viết từ *rối que* vào bảng con.

– HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

b. Viết vần *oi* và từ *xe hơi* (tương tự *ôi, rối que*)

## 5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết *ôi, rồi que, ơi, xe hơi* vào VTV.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với bài vừa viết.

## TIẾT 2

### 6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

#### 6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *ôi, ơi* (*ngôi sao, đồ chơi câu cá, bộ nôi, đồ bơi*).
- HS giải thích nghĩa của các từ mở rộng và đặt câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có tiếng chứa vần *ôi, ơi* (VD: *môi, ngôi nhà; con dơi, nghỉ ngơi, ...*) và đặt câu chứa từ vừa tìm.

#### 6.2. Đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần vừa học có trong bài đọc.
- HS đánh vần tiếng có vần khó và đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nội dung của đoạn, bài (“Bà khâu đồ chơi gì cho bé?”, “Chú gấu có đặc điểm gì?”, “Chú thỏ có đặc điểm gì?”).

### 7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Tôi là ai?*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (GV có thể hướng dẫn HS trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những ai?, Các bạn nhỏ đang làm gì?*).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR. (GV hướng dẫn: mỗi HS lần lượt đưa ra một đồ chơi, nêu tên đồ chơi, màu sắc hoặc kiểu dáng của đồ chơi. GV nhận xét, khuyến khích theo số lượng đồ chơi được nêu và từ ngữ giới thiệu/ mô tả về đồ chơi.)
- HS thực hành nêu tên đồ chơi, giới thiệu về đồ chơi (nhóm, trước lớp).

### 8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ có *ôi, ơi*.
- HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học. (GV cũng có thể hướng dẫn HS cách tìm các vần được học ở bài học của môn học khác và hướng dẫn HS đọc mở rộng.)
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *ui, ưi*).

## BÀI 3: UI ƯI (tiết 5 – 6, SHS, tr. 84 – 85)

### I. MỤC TIÊU

(Tương tự bài 1: thay *ai, oi* bằng *ui, uí*)

### II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

(Tương tự bài 1: thay *ai, oi* bằng *ui, uí*)

### III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

#### TIẾT 1

##### 1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS có thể thực hiện một trò chơi hay một hoạt động giải trí khác để tạo tâm thế cho giờ học.

– HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ; nói câu có tiếng chứa vần *ôi, oi*.

##### 2. Khởi động

– HS mở SHS, trang 84.

– HS quan sát tranh khởi động, trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi chứa *ui, uí* (Gợi ý: “Tranh vẽ cảnh gì?”, “Họ đang làm gì?” (*túi quà, chui ống khói, gửi quà*).

– HS nêu tiếng đã tìm được (*túi, chui, gửi*).

– HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có *ui, uí*).

– HS phát hiện ra các vần *ui, uí*.

– HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*ui, uí*).

##### 3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới

###### 3.1. Nhận diện vần mới

###### a. Nhận diện vần *ui*

– HS quan sát, phân tích vần *ui*.

– HS đánh vần vần *ui*: *u-i-ui*.

###### b. Nhận diện vần *uí* (tương tự như với vần *ui*)

###### c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần *ui, uí*

– HS so sánh vần *ui* với *uí*.

– HS nêu điểm giống nhau (đều có *i* cuối vần).



### 3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng có vần kết thúc bằng “i”.
- HS phân tích tiếng đại diện *túi* (gồm âm *t*, vần *ui* và thanh sắc).
- HS đánh vần tiếng đại diện *túi*: *tờ-ui-tui-sắc-túi*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *gửi* (*gờ-ui-gửi-hỏi-gửi*).

## 4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá

### 4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *túi vải*

- HS phát hiện từ khoá *túi vải*, vần *ui* trong tiếng *túi* của từ *túi vải*.
- HS đánh vần tiếng khoá *túi* (*tờ-ui-tui-sắc-túi*).
- HS đọc trơn từ khoá *túi vải*.

### 4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá *gửi quà* (tương tự từ khoá *túi vải*)

## 5. Tập viết

### 5.1. Viết vào bảng con

#### a. Viết vần *ui* và từ *túi vải*

##### a1. Viết vần *ui*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần *ui* (chữ *u* đứng trước, *i* đứng sau).
- HS viết vần *ui* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

##### a2. Viết từ *túi vải*

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của chữ *túi* (chữ *t* đứng trước, vần *ui* đứng sau, dấu ghi thanh sắc đặt trên chữ *u*).
- HS viết từ *túi vải* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

#### b. Viết vần *ui* và từ *gửi quà* (tương tự viết *ui*, *túi vải*)

### 5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết vào VTV: *ui*, *túi vải*, *ui*, *gửi quà*.
- HS nhận xét bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với bài của mình.

## TIẾT 2

### 6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

#### 6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn, hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần nhỏ và bước đầu đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *ui, ui* (*ngủi, lau chùi, khu vui chơi, nơi gửi đồ*).
- HS tìm hiểu nghĩa của các từ mở rộng và đặt câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa *ui, ui* (*túi áo, mùi, ngủi, ...*) và đặt câu.

#### 6.2. Đọc trơn và tìm hiểu nội dung của bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần tiếng có âm vần khó, đọc thành tiếng văn bản.
- HS tìm hiểu nội dung của đoạn, bài (“Cả nhà bé đi đâu chơi?”, “Ở đó có gì chơi?”, “Bé và chị chơi gì?”).

### 7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Trò chơi gì*.
- HS quan sát tranh, phát hiện được nội dung tranh (GV có thể hướng dẫn HS trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những ai?, Các bạn nhỏ đang làm gì?*).
- HS xác định yêu cầu bài tập: nói về trò chơi leo núi nhân tạo (GV hướng dẫn: mỗi HS nói về trò chơi leo núi: đã tham gia hoặc chứng kiến hay chưa; cảm giác khi tham gia hoặc chứng kiến; thích hay không thích, vì sao).
- HS thực hành nói về trò chơi leo núi nhân tạo (nhóm, trước lớp).

### 8. Cũng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *ui, ui*.
- HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học. (GV cũng có thể hướng dẫn HS cách tìm các âm chữ được học ở bài học của môn học khác và hướng dẫn HS đọc mở rộng.)
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *ay, ây*).

## **BÀI 4: AY ÂY (tiết 7 – 8, SHS, tr.86 – 87)**

### **I. MỤC TIÊU**

(Tương tự bài 1: thay *ai, oi* bằng *ay, ây*)

### **II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC**

(Tương tự bài 1: thay *ai, oi* bằng *ay, ây*)

### **III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC**

#### **TIẾT 1**

##### **1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ**

– HS có thể thực hiện một trò chơi hay một hoạt động giải trí khác để tạo tâm thế cho giờ học.

– Một vài HS đọc, viết từ ngữ; nói câu có tiếng chứa vần *ui, ui*.

##### **2. Khởi động**

– HS mở SHS, trang 86.

– HS quan sát tranh khởi động, trao đổi với bạn về các sự vật, hoạt động, trạng thái được vẽ trong tranh có tên gọi chứa *ay, ây* (*chơi đu quay, nhảy dây, nhảy lò cò,...*).

– HS nêu các tiếng đã tìm được (*quay, nhảy, dây, ...*).

– HS tìm điểm giống nhau giữa các tiếng đã tìm được (có *ay, ây*).

– HS phát hiện ra các vần *ay, ây*.

– HS lắng nghe GV giới thiệu bài và quan sát chữ ghi tên bài (*ay, ây*).

##### **3. Nhận diện vần, tiếng có vần mới**

###### **3.1. Nhận diện vần mới**

###### **a. Nhận diện vần *ay***

– HS quan sát, phân tích vần *ay*<sup>1</sup> (gồm âm *a* và âm *y*; âm *a* đứng trước âm *y*).

– HS đánh vần vần *ay*: *a-y-ay*.

###### **b. Nhận diện vần *ây***

– HS quan sát, phân tích vần *ây*.

<sup>1</sup> Xét trên bình diện ngữ âm học, trong vần *ay, /ă/* (đọc là “á”) là nguyên âm chính. Như ta đã biết, trong vần *au, ay, /ã/* được viết bằng con chữ *a*. HS vùng phương ngữ Nam thường phát âm không phân biệt *ai – ay*, như với *ao – au*. Vì vậy thường viết sai chính tả khuôn vần này. GV có thể dùng hình ảnh, thẻ từ kèm hình ảnh, gọi tên các vật *chái – cháy, mái – máy, chài – chày, tai – tay* hoặc đặt trong ngữ cảnh *chái nhà, lửa cháy, mái nhà, máy bơm, chài lưới, cái chày giã gạo, tai nghe, tay chân* để giúp HS nhận diện và viết đúng chính tả.



- HS phát hiện ra âm *â* (âm mới).
- HS quan sát chữ *â*.
- HS đánh vần *ây*: *â-y-ây*.

*c. Tìm điểm giống nhau giữa các vần ay, ây*

- HS so sánh vần *ay* và *ây*.
- HS nêu điểm giống nhau (đều có âm *y* đứng cuối vần).

**3.2. Nhận diện và đánh vần mô hình tiếng**

- HS quan sát mô hình đánh vần tiếng có vần kết thúc bằng “*y*”.
- HS phân tích tiếng đại diện *giày* (gồm âm *gi*, vần *ay* và thanh huyền).
- HS đánh vần tiếng đại diện *giày*: *gi-ay-giay-huyền-giày*.
- HS đánh vần thêm tiếng khác, VD: *cây* (*cờ-ây-cây*).

**4. Đánh vần tiếng khoá, đọc trơn từ khoá**

**4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá đôi giày**

- HS phát hiện từ khoá *đôi giày*, vần *ay* trong tiếng *giày* của từ *đôi giày*.
- HS đánh vần và đọc trơn tiếng khoá *giày* (*gi-ay-giay-huyền-giày*).
- HS đọc trơn từ khoá *đôi giày*.

**4.1. Đánh vần và đọc trơn từ khoá sợi dây** (tương tự từ khoá *đôi giày*)

**5. Tập viết**

**5.1. Viết vào bảng con**

**a. Viết vần *ay* và từ *đôi giày***

**a1. Viết vần *ay***

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo của vần *ay*.
- HS viết vần *ay* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn, sửa lỗi nếu có.

**a2. Viết từ *đôi giày***

- HS quan sát cách GV viết và phân tích cấu tạo chữ *giày* (chữ *gi* đứng trước, vần *ay* đứng sau, dấu ghi thanh huyền đặt trên chữ *a*).
- HS viết từ *đôi giày* vào bảng con.
- HS nhận xét bài viết của mình và bạn; sửa lỗi nếu có.

**b. Viết vần *ây* và từ *sợi dây*** (tương tự với viết *ay*, *đôi giày*)

## 5.2. Viết vào vở tập viết

- HS viết vào VTV: *ay, đôi giày, ây, sợi dây.*
- HS nhận xét bài mình, bài bạn; sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với bài của mình.

❖ **Lưu ý:** HS vùng phương ngữ Nam thường nhầm lẫn chính tả *ai/ay, ao/au* do phát âm không phân biệt, GV cần lưu ý để hướng dẫn HS phát âm phân biệt đúng *ai/ay, ao/au.*

## TIẾT 2

### 6. Luyện tập đánh vần, đọc trơn

#### 6.1. Nhận diện, đánh vần, đọc trơn và hiểu nghĩa các từ mở rộng

- HS đánh vần và đọc trơn các từ mở rộng chứa vần *ay, ây* (*nhảy dây, cầu mây, nhảy bao bố, máy bay giấy*).
- HS giải thích nghĩa của các từ mở rộng và đặt câu với một, hai từ mở rộng.
- HS tìm thêm các từ có chứa *ay, ây* (*tay, hay, đây, đầy, bầy, bầy*) và đặt câu.

#### 6.2. Đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc ứng dụng

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS tìm tiếng chứa vần mới học có trong bài đọc.
- HS đánh vần chữ có âm vần khó (*vây, đu quay, nhảy dây, cầu mây, ...*) và đọc thành tiếng bài đọc.
- HS tìm hiểu nội dung bài đọc (VD: “Những trò chơi nào đang chờ bé?”, “Trò chơi nào hay?”).

### 7. Hoạt động mở rộng

- HS đọc câu lệnh *Tai đây mũi này.*
- HS quan sát tranh phát hiện được nội dung tranh (GV có thể hướng dẫn HS trả lời câu hỏi: *Tranh vẽ những ai?, Họ đang làm gì?*).
- HS xác định yêu cầu của HĐMR: cùng bạn chơi trò chơi *Tai đây mũi này* (GV hướng dẫn: khi quản trò hô *tai đây* dùng ngón trỏ chỉ vào tai, *mũi này* dùng ngón trỏ chỉ vào mũi; quản trò hô nhanh dần. GV nhận xét, khuyến khích theo số lần chỉ đúng).
- HS thực hành nói về trò chơi *Tai đây mũi này* (nhóm, trước lớp).

### 8. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có *ay, ây.*
- HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học. (GV cũng có thể hướng dẫn HS cách tìm các vần được học ở bài học của môn học khác và hướng dẫn HS đọc mở rộng.)
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Bài *Thực hành*).



## THỰC HÀNH (TIẾT 9)

### I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Kể đúng, đọc đúng các vần *ai, oi, ôi; oi, ui, ui; ay, ây*.
2. Nhận diện đúng các vần được học trong tiếng, từ.
3. Đánh vần tiếng có vần mới, tập đọc nhanh tiếng có vần đã học, gia tăng tốc độ đọc trơn câu, đoạn, bài đọc ứng dụng.
4. Nhận diện được quy tắc chính tả, chính tả phương ngữ.
5. Hoàn thành được câu theo từ ngữ/ tranh minh hoạ đã cho.

### II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- VBT, VTV, SHS, SGV.
- Bảng phụ ghi các từ ngữ, câu cần thực hành.

### III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

#### 1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

- HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (Ưu tiên trò chơi hoặc hoạt động liên quan chủ đề *Đồ chơi – trò chơi*).
- HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần đã học ở bài 4.

#### 2. Luyện tập đánh vần, đọc trơn, tìm hiểu nội dung bài đọc

##### 2.1. Luyện tập đánh vần, đọc trơn từ ngữ

- HS lắng nghe GV đọc và tìm các tiếng có vần mới học có trong bài *Đồ chơi – trò chơi mới* (VBT, tập một, tr. 28), đánh vần các tiếng đó (GV hướng dẫn HS đánh vần theo các mức độ phát triển kỹ năng đánh vần).
- HS đọc trơn tiếng/ từ chứa vần mới được học trong tuần.

##### 2.2. Luyện tập đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

- HS lắng nghe GV đọc mẫu.
- HS đọc thành tiếng bài đọc *Đồ chơi – trò chơi mới*.
- HS tìm hiểu nội dung bài đọc (tên bài đọc là gì, nhắc lại tên các môn thể thao được bài đọc nhắc đến).

#### 3. Luyện tập thực hành các âm vần mới

- HS quan sát các kí hiệu dùng trong VBT.



– HS làm bài tập, nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần được học trong tuần (Tuỳ tình hình HS và thời gian của tiết học, GV có thể lựa chọn các bài tập trong VBT hoặc tự thiết kế bài tập cho HS.).

– HS rà soát, sửa lỗi nếu có.

#### 4. Củng cố, dặn dò

– HS nhận diện lại tiếng, từ ngữ có vần mà HS thường mắc lỗi khi đọc viết (Gợi ý: Chú ý các trường hợp dễ nhầm lẫn như *ai – ay, ui – ui*).

– HS nắm được nội dung đọc, viết ở giờ tự học hoặc ở nhà (với HS học một buổi).

– HS biết chuẩn bị cho bài học sau (Bài *Ôn tập và kể chuyện*).

## BÀI 5: ÔN TẬP VÀ KỂ CHUYỆN (SHS, tr. 88 – 89)

### A. ÔN TẬP (tiết 10, 11)

#### I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Củng cố được các vần *ai, oi; ôi; ơi; ui, ui; ay, ây*.
2. Sử dụng được các vần đã học trong tuần để ghép tiếng mới.
3. Đánh vần và bước đầu đọc trơn bài đọc.
4. Thực hiện đúng các bài tập chính tả.
5. Viết đúng cụm từ ứng dụng.
6. Luyện nói và mở rộng vốn từ về chủ đề của tuần học.

#### II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, VTV, VBT, SGV.
- Một số tranh ảnh, mô hình hoặc vật thật dùng minh hoạ kèm theo thẻ từ (nếu có).
- Bảng phụ dùng ghi các nội dung cần rèn đọc.

#### III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

##### TIẾT 1

##### 1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi (GV có thể sử dụng trò chơi có cài đặt một số từ ngữ có vần được học và có liên quan đến chủ đề).

– HS đọc câu, đoạn; viết từ ngữ; nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần đã học.

## 2. Ôn tập các vần được học trong tuần

- HS nghe GV giới thiệu bài ôn tập.
- HS đọc các vần đã được học trong tuần (Gợi ý: Có thể tổ chức dưới dạng trò chơi học tập, như dán thẻ từ trên bảng, hoặc khoanh tròn các chữ trong một bảng chữ theo kiểu giải ô chữ đã được chuẩn bị trước; hoặc GV đưa danh sách vần, HS đọc; hoặc cho HS đọc bảng vần trong SHS.).
- HS tìm điểm giống nhau giữa các vần *ai, oi; ôi, oi; ui, ui; ay, ây*.
- HS tìm từ ngữ chứa tiếng có vần *ai, oi; ôi, oi; ui, ui; ay, ây*.
- HS nói câu có từ ngữ chứa tiếng có vần vừa tìm.

## 3. Luyện tập đánh vần, đọc trơn và tìm hiểu nội dung bài đọc

- HS nghe GV đọc bài, dùng ngón trỏ chỉ vào các tiếng có vần được học (*gửi, túi, chơi, này, hơi, còi, gọi, oi, lại, đây, chơi, vui*).
- HS đánh vần và đọc trơn các tiếng trên (GV hướng dẫn HS đánh vần theo các mức độ phát triển kỹ năng đánh vần và đọc trơn).
- HS đọc thành tiếng văn bản (tập đọc trơn).
- HS tìm hiểu về bài đọc (VD: “Hãy cho biết tên của bài thơ em vừa đọc.”, “Tác giả của bài đó là ai?”, “Bài em vừa đọc là thơ hay là văn?”, “Có những nhân vật nào được nhắc đến trong bài?”, “Bé nhận được những đồ chơi gì?”, “Ai đã chơi cùng bé?”, “Em thích món đồ chơi nào?”).

## TIẾT 2

### 4. Tập viết và chính tả

#### 4.1. Tập viết cụm từ ứng dụng

- HS đánh vần, đọc trơn cụm từ ứng dụng *chơi nhảy dây*. (HS giải thích nghĩa của cụm từ).
- HS tìm từ có chứa vần đã học trong tuần (*chơi, nhảy, dây*).
- HS quan sát cách GV viết và phân tích hình thức chữ viết của tiếng trong cụm từ.
- HS viết cụm từ ứng dụng vào vở.

#### 4.2. Bài tập chính tả

- HS thực hiện bài tập chính tả vào VBT (Dựa trên cơ sở bài đọc và tên chủ đề, GV tự soạn bài tập cho HS. Bài tập chính tả quy tắc hay chính tả phương ngữ tùy thuộc vào lỗi chính tả thường gặp/ những trường hợp chính tả mà GV muốn luyện tập cho HS lớp mình.).



- HS kiểm tra bài làm, tự đánh giá (theo hướng dẫn của GV), sửa lỗi nếu có.
- HS chọn biểu tượng đánh giá phù hợp với kết quả bài làm của mình.

### 5. Hoạt động mở rộng

– HS luyện nói về chủ đề *Đồ chơi – trò chơi* (GV chủ động thiết kế nội dung này nhằm giúp HS mở rộng vốn từ và phát triển lời nói về chủ đề, VD: nói về các trò chơi, đồ chơi mà mình yêu thích, về trò chơi dân gian mà mình biết, về việc cất giữ đồ chơi ngăn nắp, giữ gìn đồ chơi sạch sẽ,...).

(Ngoài ra, tùy vào nội dung bài học và thời gian cho bài học, GV có thể cho HS hát/ đọc đồng dao, đọc thơ, hát bài hát thiếu nhi vui nhộn (ưu tiên bài có nhiều tiếng có vần vừa được ôn và liên quan đến chủ đề *Đồ chơi – trò chơi*).

### 6. Củng cố, dặn dò

- HS nhận diện lại tiếng/ từ chứa vần vừa được ôn tập, nhắc lại mô hình đánh vần tiếng được học.
- Hướng dẫn HS đọc, viết thêm ở nhà, ở giờ tự học; hướng dẫn HS đọc mở rộng.
- HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Kể chuyện *Cho nhau đồ chơi*).

## B. KỂ CHUYỆN (tiết 12)

### I. MỤC TIÊU

Giúp HS:

1. Phán đoán nội dung câu chuyện dựa vào tên truyện, tên chủ đề và tranh minh họa.
2. Nhận diện các yếu tố chỉ trật tự diễn biến của một câu chuyện.
3. Kể từng đoạn của câu chuyện dựa vào tranh minh họa và câu gợi ý dưới tranh.
4. Trả lời câu hỏi về nội dung bài học và liên hệ bài học trong câu chuyện với bản thân.
5. Sử dụng âm lượng, ánh mắt, giọng nói phù hợp với từng đoạn của câu chuyện khi kể.
6. Bày tỏ cảm xúc của bản thân với từng nhân vật trong câu chuyện.
7. Bồi dưỡng phẩm chất nhân ái: biết chia sẻ với bạn bè.

### II. PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC

- SHS, SGK.
- Tranh minh họa truyện phóng to (nếu có).



– Mặt nạ cún, thỏ, sóc (nếu có) (GV tự tạo mặt nạ các nhân vật bằng cách vẽ phác hoạ hình các con vật vào giấy A4 hoặc giấy bìa,... để dùng cho kể phân vai).

*Nội dung truyện*

### **Cho nhau đồ chơi**

1. Trong buổi học cuối năm, thấy thỏ con buồn, cô sóc hỏi:

– Sao con buồn?

Thỏ thưa:

– Nghỉ hè, con sẽ chẳng có gì để chơi cả.

– Quà của con đây. – Cô sóc đưa cho thỏ một cái bao đựng chú ngựa gỗ đã tháo rời từng phần.

2. Thỏ cảm ơn cô sóc rồi mang chiếc bao về nhà. Nhờ ba lắp ráp, thế là thỏ có một chú ngựa gỗ nhỏ. Thỏ phi ra sân chơi cùng với các bạn.

Đang chơi, thấy cún con buồn, thỏ hỏi:

– Cậu sao thế?

Cún đáp:

– Tớ chẳng có gì để chơi.

Thỏ đưa chú ngựa gỗ nhỏ cho cún và nói:

– Quà của cậu đây.

3. Cún cười ngựa gỗ về nhà. Em của cún muốn cùng ngồi lên ngựa gỗ nhưng không đủ chỗ. Thấy vậy, ba cún lấy ván gỗ ra cửa, đục, ráp thành một cái xe, lắp vào sau chú ngựa gỗ.

4. Cún cười xe ngựa gỗ chờ em đi chơi.

Thấy chiếc xe ngựa, thỏ reo lên:

– Ô, tuyệt quá!

Cún mời thỏ lên xe. Tất cả cùng hát vang “La là lá la. Xe chạy ra phố...”.

(Lê Châu phỏng theo *Món quà cho Bi-nô*, Mác-xeo Van Đờ-ri-ô và Vê-ra đơ Bách-chơ; biên dịch: Thuỳ Dung, NXB Kim Đồng, 2017)

### **Câu hỏi:**

1. Ai cho thỏ chú ngựa gỗ?
2. Thỏ đã tặng lại ngựa gỗ cho bạn nào?

### III. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC

#### 1. Ôn định lớp và kiểm tra bài cũ

– HS tham gia trò chơi hoặc hoạt động giải trí (ưu tiên chọn trò chơi đồng đội phù hợp với chủ đề *Đồ chơi – Trò chơi*).

– HS trả lời về truyện kể tuần trước. VD: “Tên câu chuyện là gì?” (*Rùa và thỏ*), “Câu chuyện kể về những ai?” (*rùa, thỏ*), “Em thích nhân vật/ chi tiết nào nhất?”.

#### 2. Luyện tập nghe và nói

– HS nghe GV giới thiệu cách ghi nhớ trật tự diễn biến của câu chuyện dựa vào một số chỉ dẫn như số thứ tự của tranh minh hoạ, từ ngữ chỉ trật tự diễn biến có trong câu chuyện như đầu tiên, lúc đầu, ban đầu; sau đó, tiếp đến; cuối cùng, kết quả,...

– HS đánh vần và đọc trơn tên truyện *Cho nhau đồ chơi*.

– Dựa vào tranh minh hoạ, dựa vào tên truyện, HS phán đoán và trao đổi với bạn về nội dung câu chuyện. (Câu hỏi gợi ý: “Trong các bức tranh có những con vật nào?”/ “Những con vật nào xuất hiện nhiều?” (*sóc, thỏ, cún*), “Có những chuyện gì xảy ra với từng nhân vật?” (*Cô giáo sóc đưa cho thỏ túi những thanh tre để ráp đồ chơi. Hai cha con thỏ lắp ráp được một chú ngựa gỗ. Cún không có gì chơi nên thỏ đưa cho cún chú ngựa gỗ,...*).

– HS nghe giới thiệu bài mới (GV có thể vừa dùng tên truyện vừa dùng tranh minh hoạ để giới thiệu).

#### 3. Luyện tập nghe kể chuyện và kể chuyện

– HS nghe GV kể mẫu lần một toàn bộ câu chuyện và liên hệ nội dung câu chuyện với những phán đoán lúc trước của mình.

– HS nghe kể lần hai theo từng đoạn và quan sát tranh minh hoạ theo đúng trật tự diễn biến của câu chuyện (GV lưu ý sử dụng câu chủ đề đoạn dưới mỗi bức tranh và một số câu hỏi để giúp HS ghi nhớ nội dung từng đoạn truyện.).

– HS kể từng đoạn của câu chuyện với bạn trong nhóm nhỏ, trước lớp.

– HS nhận xét, đánh giá về các nhân vật và nội dung câu chuyện. (“Có mấy nhân vật?” (*sóc, thỏ con, thỏ cha, cún*), “Nhờ điều gì mà thỏ và cún có thể cùng chơi chung món đồ chơi?”, “Câu chuyện khuyên em điều gì?”; “Em thích nhân vật nào? Vì sao?”).

#### 4. Củng cố, dặn dò

– HS nhắc lại tên truyện *Cho nhau đồ chơi*, nhân vật HS yêu thích, lí do yêu thích.

– HS biết đọc, nghe kể thêm truyện ở nhà; đọc mở rộng.

– HS biết chuẩn bị cho tiết học sau (Chủ đề *Vui học*).